Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN PIV**

Địa chỉ: Tầng 9 toà nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

MST: **0102636059**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018)**

**Tháng 04 năm 2018**

Signature Not Verified
Ký bởi: HOÀNG THỊ HOÀI
Ký ngày: 20/4/2018 14:15:50

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 - 14 |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần PIV (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Bà Hoàng Thị Hoài | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Trọng Đức | Thành viên |
| Ông Lê Tuấn Anh | Thành viên |
| Bà Nhữ Thị Kim Thu | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2017) |
| Ông Trịnh Tiến Khương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2017) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2017) |
| Ông Vũ Văn Cương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2017) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Trịnh Tiến Khương | Tổng Giám đốc |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng quản trị
**Chủ tịch**

**Hoàng Thị Hoài**
*Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2018*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018*

**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **406,261,531,301** | **458,583,693,293** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **755,999,155** | **273,756,371** |
| 1. Tiền | 111 | 755,999,155 | 273,756,371 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **394,030,553,970** | **451,606,387,875** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 266,728,992,717 | 313,802,753,066 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 14,219,148,129 | 20,822,148,129 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 115,026,592,055 | 119,181,492,831 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (1,944,178,931) | (2,200,006,151) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **11,179,227,161** | **6,448,542,727** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11,179,227,161 | 6,448,542,727 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | - | - |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **295,751,015** | **255,006,320** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 254,782,637 | 255,006,320 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 40,968,378 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | **52,613,247,316** | **52,838,466,030** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **338,882,050** | **187,724,250** |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 338,882,050 | 187,724,250 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | - | - |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | **3,568,553,455** | **3,779,725,903** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **3,568,553,455** | **3,779,725,903** |
| - Nguyên giá | 222 | *5,672,635,204* | *5,672,635,204* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | *(2,104,081,749)* | *(1,892,909,301)* |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | 31,284,600 | 31,284,600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (31,284,600) | (31,284,600) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **48,000,000,000** | **48,000,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 48,000,000,000 | 48,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | **705,811,811** | **871,015,877** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 705,811,811 | 871,015,877 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | **458,874,778,617** | **511,422,159,323** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018*

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | **275,256,358,934** | **328,654,857,032** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | **275,256,358,934** | **328,654,857,032** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 246,029,347,441 | 247,404,509,148 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 544,838,896 | 6,059,182,896 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 6,175,693,865 | 6,016,653,395 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 136,206,552 | 172,486,033 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 71,671,539 | 92,526,160 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22,252,962,903 | 68,863,861,662 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 45,637,738 | 45,637,738 |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | - | - |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 400 | **183,618,419,683** | **182,767,302,291** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | **183,618,419,683** | **182,767,302,291** |
| **1. Vốn góp của chủ sở hữu** | 411 | **173,249,420,000** | **173,249,420,000** |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 173,249,420,000 | 173,249,420,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | (281,600,000) | (261,600,000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 443,972,144 | 443,972,144 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 35,157,200 | 35,157,200 |
| **11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | 421 | 10,171,470,339 | 9,300,352,947 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | *9,300,352,947* | *4,223,203,505* |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | *871,117,392* | *5,077,149,442* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | 430 | | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 440 | **458,874,778,617** | **511,422,159,323** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Thúy | | CHỦ TỊCH HĐQT<br>Hoàng Thị Hoài |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

**MẪU SỐ B 02-DN**
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 10,012,508,803 | 167,840,692,846 | 10,012,508,803 | 167,840,692,846 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **10,012,508,803** | **167,840,692,846** | **10,012,508,803** | **167,840,692,846** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 9,088,450,183 | 166,871,662,694 | 9,088,450,183 | 166,871,662,694 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | **924,058,620** | **969,030,152** | **924,058,620** | **969,030,152** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4,611,632,573 | 238,290,539 | 4,611,632,573 | 238,290,539 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 2,203,715,818 | 160,110,761 | 2,203,715,818 | 160,110,761 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | - | 109,090,909 | - | 109,090,909 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 2,108,078,635 | 835,983,132 | 2,108,078,635 | 835,983,132 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | **30** | **1,223,896,740** | **102,135,889** | **1,223,896,740** | **102,135,889** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 135,000,000 | 2,510,158 | 135,000,000 | 2,510,158 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | **(135,000,000)** | **(2,510,158)** | **(135,000,000)** | **(2,510,158)** |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | - | - | - | - |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)** | **50** | **1,088,896,740** | **99,625,731** | **1,088,896,740** | **99,625,731** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 217,779,348 | 19,925,146 | 217,779,348 | 19,925,146 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | **871,117,392** | **79,700,585** | **871,117,392** | **79,700,585** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 50 | 5 | 50 | 5 |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Thúy | | CHỦ TỊCH HĐQT<br>Hoàng Thị Hoài |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

**MẪU SỐ B 03-DN**
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 60,645,607,614 | 91,264,065,896 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (10,301,902,649) | (119,414,561,092) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (471,488,550) | (500,320,197) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (725,699,213) | (164,761,911) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | - | (204,827,788) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | - | - |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (2,053,375,659) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **47,093,141,543** | **(29,020,405,092)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | - | - |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 7,500,000,000 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh n | 32 | - | - |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 25,489,771,630 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (46,610,898,759) | (4,983,375,000) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **(46,610,898,759)** | **28,006,396,630** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | **482,242,784** | **(1,014,008,462)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 273,756,371 | 2,087,242,127 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | **755,999,155** | **1,073,233,665** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Thúy | | CÔNG TY CỔ PHẦN PIV<br>CHỦ TỊCH HĐQT<br>Hoàng Thị Hoài |

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PIV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 10 tháng 10 năm 2017

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh là **173.249.420.000 VND** (Một trăm bảy mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng chẵn./.), tương đương với 17.324.942 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 17 người.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Vật liệu xây dựng, thang máy);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: - Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông; - Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư;
- Bán buôn tổng hợp, chi tiết: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, trang thiết bị trường học; - Bán buôn các thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, hóa họa, vật lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không);
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: - Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng; - Mua bán, lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông truyền hình; - Lắp đặt thang máy; - Lắp đặt hệ thống âm thanh, ánh sáng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và thực hiện các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch;

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý,chi tiết: - Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế); - Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra và cung cấp thông tin Nhà nước cấm); - Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); - Tư vấn đấu thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng);
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo tiếp thị đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Mua bán hóa chất công nghiệp; - Bán buôn sợi dệt, bán buôn bột giấy; - Bán buôn phế liệu, nguyên liệu để tái sinh;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả: Bán buôn chè, cà phê: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn nông, lâm, sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Tư vấn, lắp đặt các thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; - Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 9 toà nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

| | 2016<br>Số năm |
|---|---|
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán đến thời điểm lập báo cáo đã hết khấu hao.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 504,194,149 | 169,975,560 |
| Tiền gửi ngân hàng | 251,805,006 | 103,780,811 |
| **Cộng** | **755,999,155** | **273,756,371** |

## 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

## 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Thuế khác nộp thừa | - | - |
| **Cộng** | - | - |

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 5,672,635,204 | 5,672,635,204 |
| Tăng trong năm | - | - |
| **Tại ngày 31/03/2018** | **5,672,635,204** | **5,672,635,204** |
| **Giá trị hao mòn** | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1,892,909,301 | 1,892,909,301 |
| Tăng trong năm | 211,172,448 | 211,172,448 |
| **Tại ngày 31/03/2018** | **2,104,081,749** | **2,104,081,749** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3,779,725,903 | 3,779,725,903 |
| **Tại ngày 31/03/2018** | **3,568,553,455** | **3,568,553,455** |

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán đến thời điểm lập báo cáo đã hết khấu hao.

| | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---|---|---|
| Nguyên giá | - | - |
| Tại ngày 01/01/2018 | 31,284,600 | 31,284,600 |
| **Tại ngày 31/03/2018** | **31,284,600** | **31,284,600** |
| **Giá trị hao mòn** | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 31,284,600 | 31,284,600 |
| **Tại ngày 31/03/2018** | **31,284,600** | **31,284,600** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | - |
| **Tại ngày 31/03/2018** | - | - |

## 9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn (i) | 187,724,250 | 187,724,250 |
| Khác | - | - |
| **Cộng** | **187,724,250** | **187,724,250** |

Tài sản dài hạn khác là tiền đặt cọc thuê nhà.

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 772,657,173 | 830,017,309 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,031,665,898 | 4,814,547,979 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 18,217,374 | 15,934,687 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 353,153,420 | 356,153,420 |
| **Cộng** | **6,175,693,865** | **6,016,653,395** |

## 11. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng Công ty áp dụng đối với hàng hóa đã bán trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

## 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2018** | 173,249,420,000 | (261,600,000) | 443,972,144 | 35,157,200 | 9,300,352,947 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tăng trong kỳ | - | (20,000,000) | - | - | 871,117,392 |
| Giảm trong kỳ | - | | - | - | - |
| **Tại ngày 31/03/2018** | **173,249,420,000** | **(281,600,000)** | **443,972,144** | **35,157,200** | **10,171,470,339** |

## 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17,324,942 | *17,324,942* |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17,324,942 | *17,324,942* |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17,324,942* | *17,324,942* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17,324,942 | *17,324,942* |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17,324,942* | *17,324,942* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 | 10,000 |

## 13. DOANH THU

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **10,012,508,803** | **167,840,692,846** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 10,012,508,803 | 167,840,692,846 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu:** | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **10,012,508,803** | **167,840,692,846** |

## 14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 9,088,450,183 | 166,871,662,694 |
| **Cộng** | **9,088,450,183** | **166,871,662,694** |

## 15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,088,896,740 | 99,625,731 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | | - |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1,088,896,740 | 99,625,731 |
| ***Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%*** | - | - |
| ***Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%*** | *217,779,348* | *19,925,146* |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **217,779,348** | **19,925,146** |

## 16. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 871,117,392 | 79,700,585 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 871,117,392 | 79,700,585 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 17,324,942 | 17,324,942 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **50** | **5** |

## 17. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 của Công ty.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Phương Thúy | | CHỦ TỊCH HĐQT<br>Hoàng Thị Hoài |

| CÔNG TY CỔ PHẦN PIV | CỘNG HOA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| Số: 21 /2018/GT-BCTC | Độc lập- Tự do- Hạnh phúc |
| *(V/v: Giải trình về chênh lệch số liệu giữa BCTC quý 1 năm 2018 so với năm 2017)* | ----------o0o---------- |
| | *Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018* |

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần PIV

Mã Chứng khoán : PIV

Trụ sở chính : Tầng 9 toà nhà Trung Tín, 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại : 024 3795 7605

Fax : 024 3795 7604

Căn cứ Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 20/10/2016 của Bộ Tài chính về việc giải trình chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2018 so với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2017. Công ty Cổ phần PIV xin giải trình như sau:

| CHỈ TIÊU | KQHĐKD Quý I | | So sánh | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm 2018 | Năm 2017 | Chênh lệch | Chênh lệch (%) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10,012,508,803 | 167,840,692,846 | (157,828,184,043) | -94.03% |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 871,117,392 | 79,700,585 | 791,416,807 | 992.99% |

Trong quý 1 năm 2018, công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh việc kinh doanh thiết bị y tế và vật liệu xây dựng. Nhưng một số dự án đang trong giai đoạn thực hiện và kế hoạch đến quý 3 và quý 4 năm 2018 sẽ hoàn thành, vì vậy doanh thu quý này đã giảm 94,03%, nhưng thiết bị y tế là những mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận cao nên dẫn đến lợi nhuận quý 1/2018 đã tăng 992,99% do với quý 1/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

***Trân trọng cảm ơn!***

***Nơi nhận:***
- *Như trên*
- *Lưu KT-TH*

**Thủ trưởng đơn vị**

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

CHỦ TỊCH HĐQT

*Hoàng Thị Hoài*